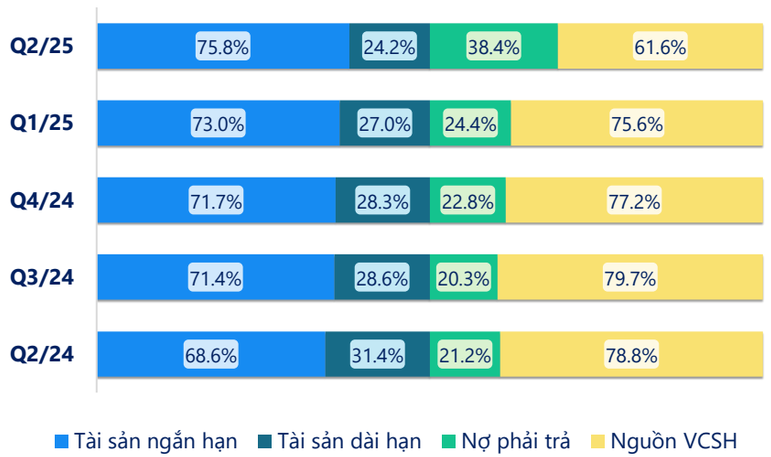
FireAnt

CTCP VIMC Logistics (UPCOM: VLG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,821
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,960
SL cổ phiếu LH	14,162,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,155
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	129
P/E	9.6
EPS	952

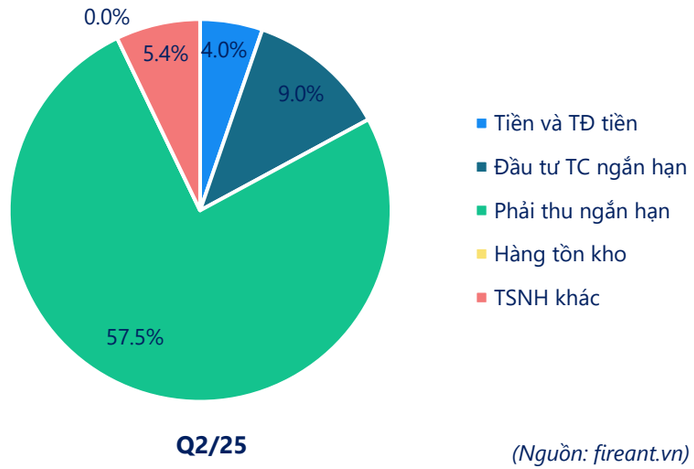
	YTD	1T	3T	6T
VLG	-2.6%	6.8%	-8.8%	-5.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



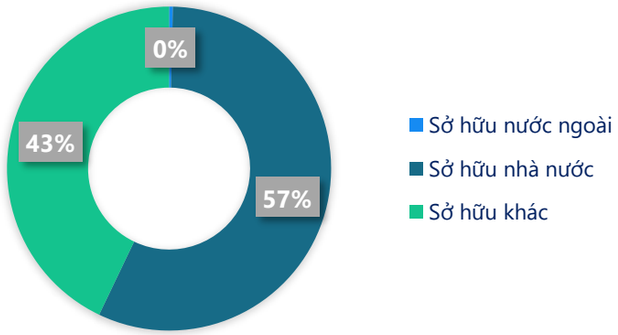
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



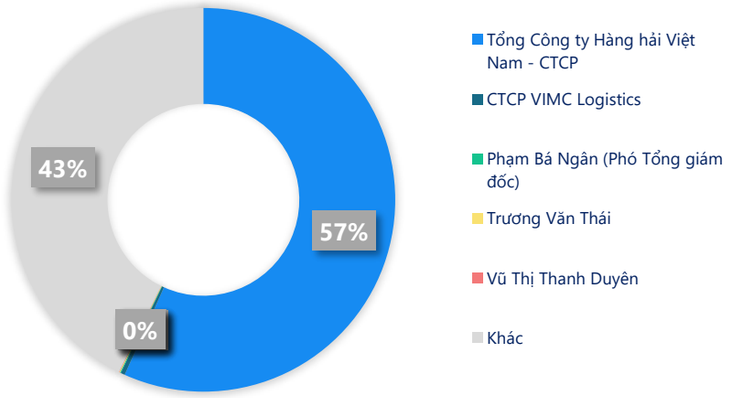
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



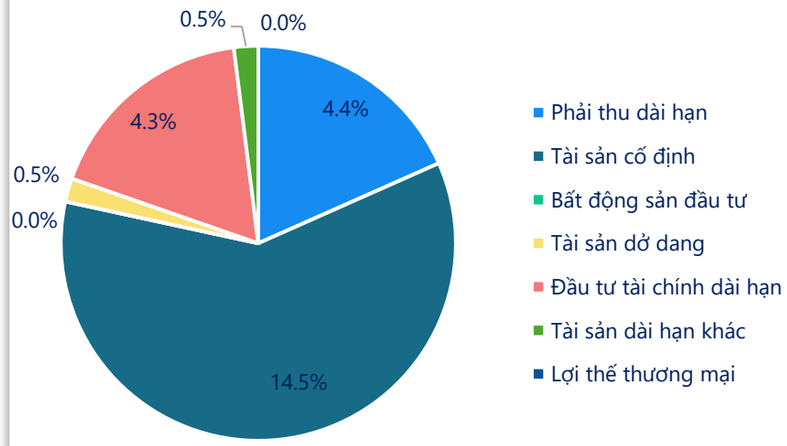
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

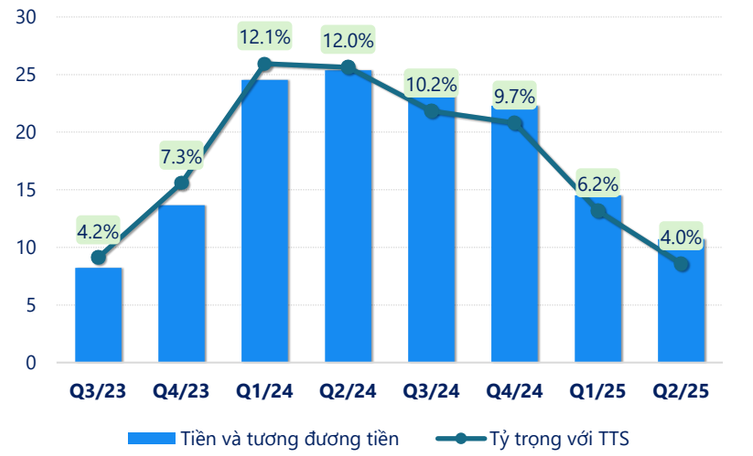


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

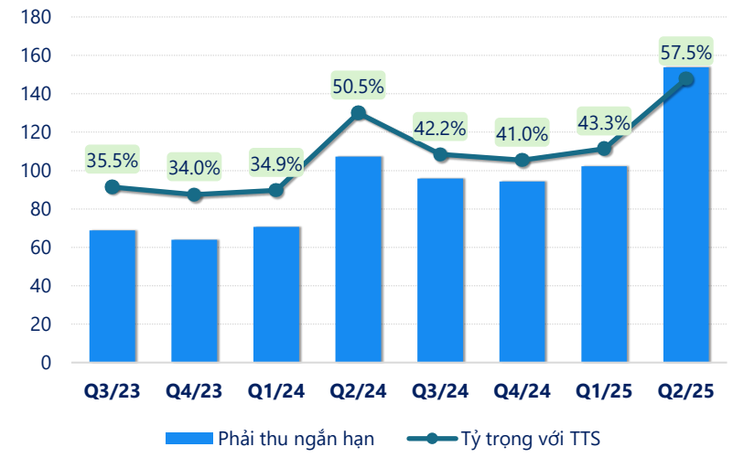
CTCP VIMC Logistics (UPCOM: VLG)

Tiền và tương đương tiền



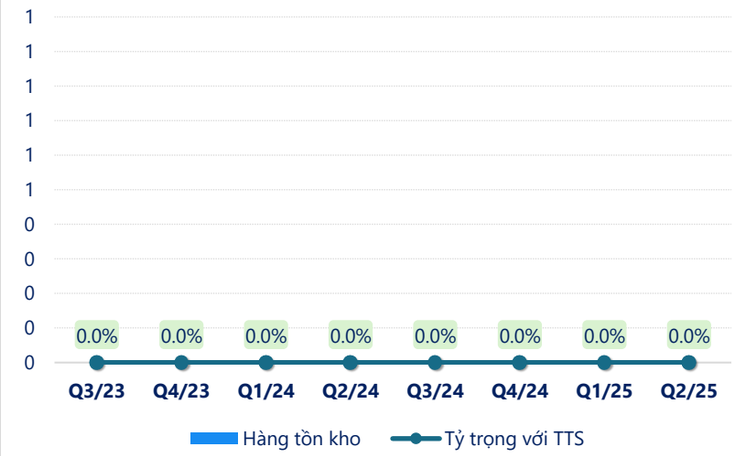
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



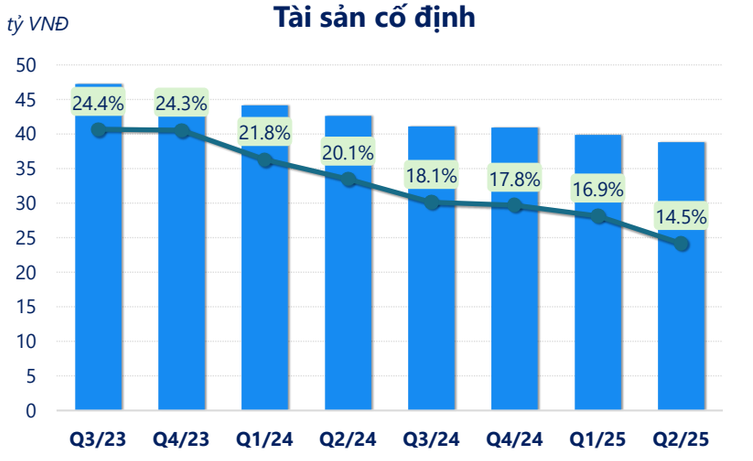
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



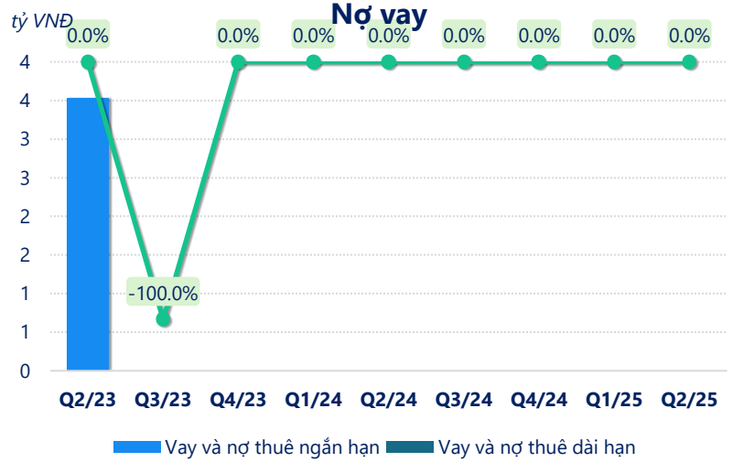
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



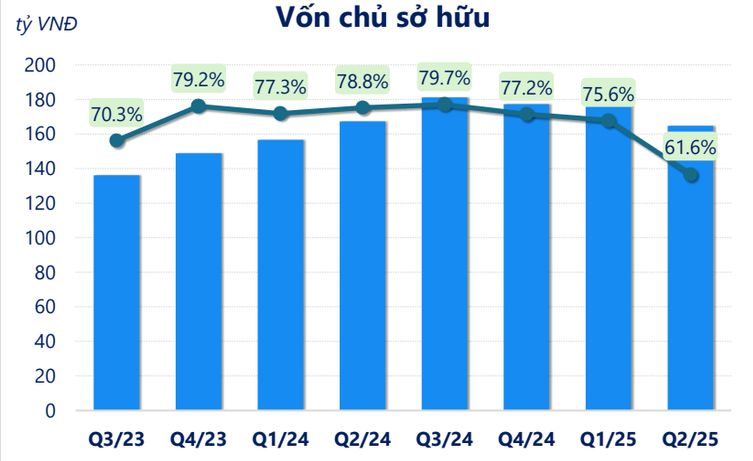
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

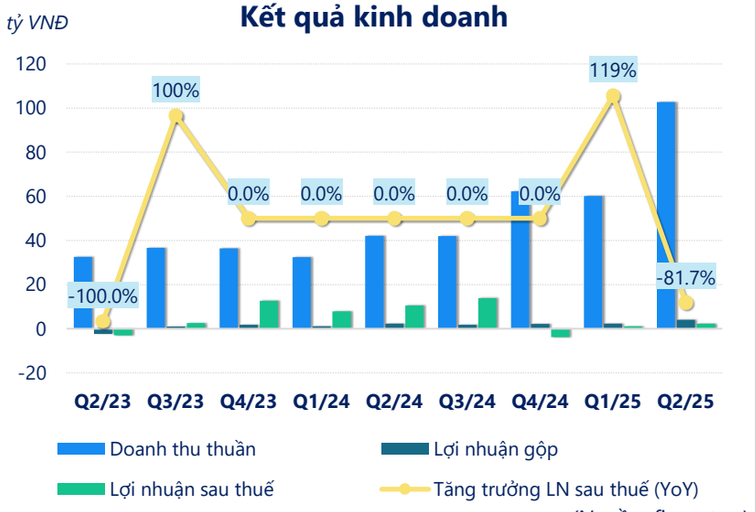


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

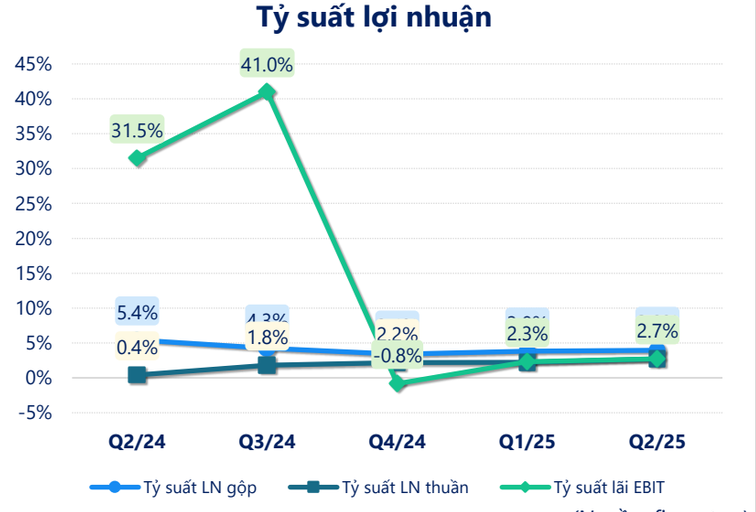
CTCP VIMC Logistics (UPCOM: VLG)

Kết quả kinh doanh



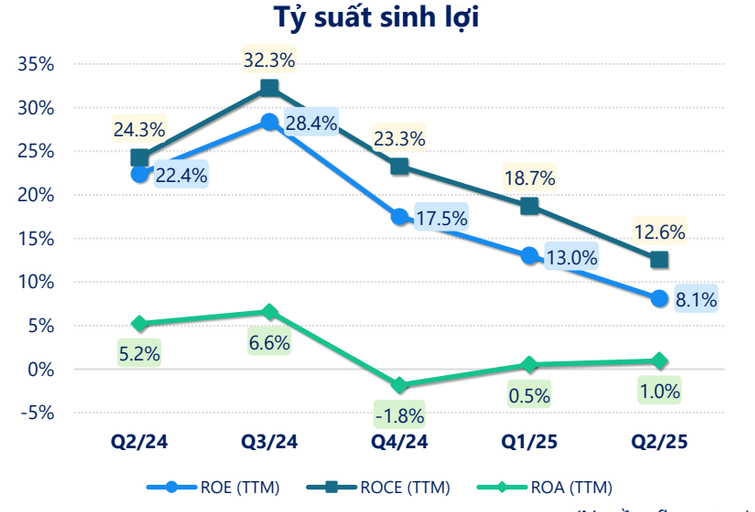
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



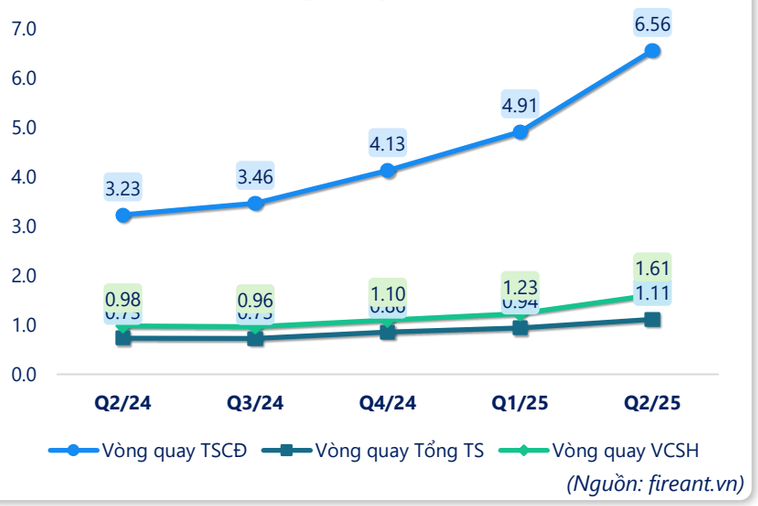
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



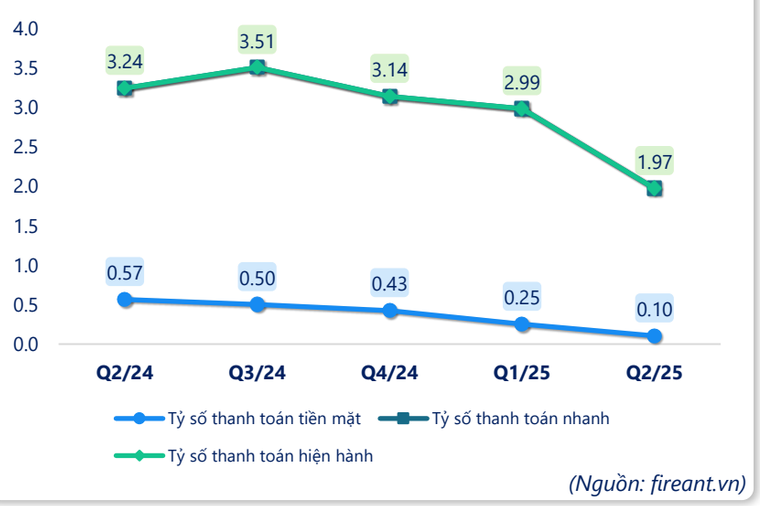
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



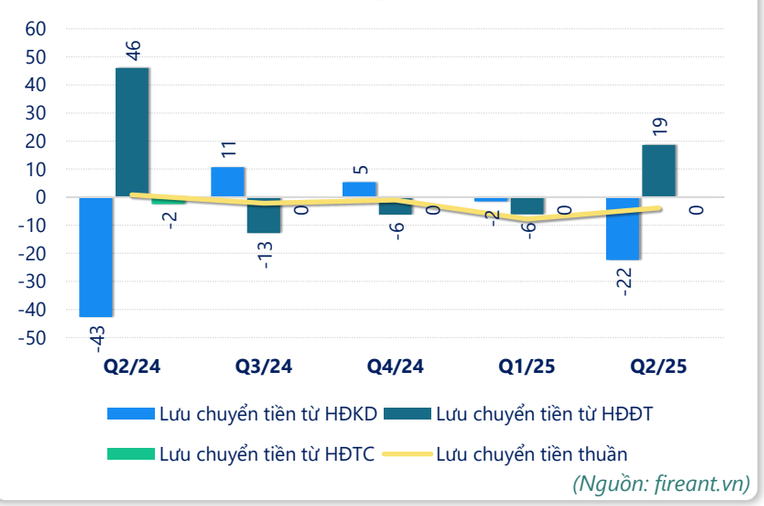
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP VIMC Logistics (UPCOM: VLG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**268**	**230**	**16.4%**
Tài sản ngắn hạn	203	165	23.1%
Tiền và tương đương tiền	10.7	22.3	-51.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.0	35.0	-31.4%
Phải thu ngắn hạn	154	94.2	63.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	14.5	13.3	8.9%
Tài sản dài hạn	**64.6**	**65.0**	**-0.5%**
Phải thu dài hạn	11.9	10.1	17.9%
Tài sản cố định	38.8	40.9	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.24	1.24	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.4	11.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.28**	**1.29**	**-0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	52.4	96.0%
Nợ ngắn hạn	**103**	**52.4**	**96.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	75.3	37.4	101%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**165**	**177**	**-7.1%**
Vốn chủ sở hữu	**165**	**177**	**-7.1%**
Vốn điều lệ	142	142	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	42.1	42.0	62.3	60.1	103
Giá vốn hàng bán	39.8	40.2	60.2	57.8	98.7
Lợi nhuận gộp	2.28	1.79	2.11	2.30	4.04
Doanh thu HĐTC	0.22	0.88	0.65	0.62	0.49
Chi phí TC	0.03	0.04	0.03	0.00	0.01
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.30	1.86	1.35	1.57	1.73
LN thuần từ HĐKD	0.18	0.76	1.38	1.35	2.79
Lợi nhuận khác	13.1	16.4	-1.89	0.05	0
LN trước thuế	13.3	17.2	-0.51	1.40	2.79
Lợi nhuận sau thuế	10.6	13.9	-3.81	1.12	2.30
LNST của CĐ cty mẹ	10.6	13.9	-3.81	1.12	2.30

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-42.7	10.7	5.31	-1.57	-22.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	46.0	-12.8	-6.22	-6.15	18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.45	-0.05	-0.04	-0.05	-0.04
Tiền đầu kỳ	24.5	25.4	23.2	22.3	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	**0.84**	**-2.13**	**-0.95**	**-7.77**	**-3.82**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.07	0.07	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	25.4	23.2	22.3	14.5	10.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic